TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH N** ---------- Số: 11/2019/ QĐST-HNGĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *V, ngày 15 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 161/2018/TLST/HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Anh **Bùi Thanh K,** sinh năm 1982
Địa chỉ: Xóm 10, xã G, huyện V, tỉnh N
và Bị đơn: Chị **Điền Thị H**, sinh năm 1988
Hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã N, thành phố N, tỉnh N.
Nơi ở hiện nay: Khu công vụ Trường trung học cơ sở thị trấn N, huyện Q, tỉnh N

- Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ Luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ Điều 55; 58; 81; 82; 83, 107, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình
- Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự.
- Căn cứ khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 01 năm 2019.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đ- ơng sự đ- ợc ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 01 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đ- ơng sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Anh **Bùi Thanh Kh,** sinh năm 1982
Địa chỉ: Xóm 10, xã G, huyện V, tỉnh N
và Bị đơn: Chị **Điền Thị H**, sinh năm 1988
Hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Ni, thành phố N, tỉnh N.
Nơi ở hiện nay: Khu công vụ Trường trung học cơ sở thị trấn N, huyện Q, tỉnh N.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể nh- sau:

2.1: Về quan hệ con chung: Anh Bùi Thanh K và chị Điền Thị H đều xác nhận anh chị có 01 con chung: Cháu là Bùi Hoàng Nguyên K, sinh ngày 23/9/2015; hiện cháu đang ở với chị H. Hai bên thoả thuận giao cháu Bùi Hoàng Nguyên K cho chị Điền Thị H tiếp tục nuôi d- ỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Bùi Thanh K phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp d- ỡng nuôi con chung cho chị Điền Thị H 3.000.000 đồng/1tháng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho đến khi cháu Bùi Hoàng Nguyên K đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, ng- ời không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai đ- ợc cản trở.

Trong tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ trậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Của Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2 Về tài sản và công nợ chung: Anh Bùi Thanh K và chị Điền Thị H đều không yêu cầu Toà án giải quyết, vì vậy vấn đề tài sản chung và công nợ chung, Toà án không xem xét giải quyết.

2.3 Về án phí: Anh Bùi Thanh K phải nộp 150.000 đồng án phí thuận tình ly hôn và 150.000 đồng tiền án phí cấp d- ỡng nuôi con chung. Đ- ợc khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) anh K đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số: AA/2013/0001164 ngày 27/12/2018.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi đ- ợc ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh N;*
- *VKSND huyện V;*
- *Chi cục Thi hành án DS huyện V*
- *Các đ- ơng sự;*
- *UBND xã G;*
- *L- u hồ sơ.*

THẨM PHÁN

Hà Thiện Thành